

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-....(1) ngày/....../.... của(2))

STT	Cơ quan/đơn vị ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Số vụ vi phạm							Đối tượng bị xử phạt						Quyết định xử phạt vi phạm hành chính							Tổng số tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính (đồng)						
		Số vụ chuyên truy cứu trách nhiệm hình sự	Số vụ vi phạm hành chính						Tổng cộng số đối tượng bị xử phạt	Tổ chức	Cá nhân			Đối tượng khác (như hộ gia đình, hộ kinh doanh,...)	Tổng số quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Số quyết định đã thi hành	Số quyết định chưa thi hành xong					Số quyết định hoãn, miễn, giảm	Số quyết định bị cưỡng chế thi hành	Số quyết định bị khiếu nại, khởi kiện	Số tiền phạt đã thu được	Số tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền	Số tiền thu được từ bán, thanh lý tang vật, phương tiện bị tịch thu	Các khoản tiền khác thu từ xử phạt vi phạm hành chính
			Tổng cộng	Số vụ bị xử phạt vi phạm hành chính	Số vụ không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính	Số vụ đã bị lập biên bản vi phạm hành chính nhưng chưa ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Số vụ do cơ quan có thẩm quyền tiến tụng hình sự chuyển đến để xử phạt vi phạm hành chính	Số vụ áp dụng biện pháp thay thế nhắc nhở đối với người chưa thành niên			Tổng số đối tượng là cá nhân	Dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 tuổi trở lên															
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)				
	Tổng cộng																											

Giải thích biểu mẫu số 01:

(*) Biểu mẫu này dùng để tổng hợp số liệu báo cáo về xử phạt vi phạm hành chính. Các số liệu xử phạt vi phạm hành chính được tính trong kỳ báo cáo, không tính lũy kế các số liệu xử phạt vi phạm hành chính từ năm trước (nếu có). Trường hợp một số liệu đáp ứng từ hai chỉ tiêu trở lên thì chỉ thực hiện thống kê 01 lần tại một chỉ tiêu.

(1) Chữ viết tắt tên của cơ quan lập báo cáo.

(2) Tên của cơ quan lập báo cáo.

* Cột (2) Ghi tên của từng cơ quan/đơn vị đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong kỳ báo cáo, cụ thể:

- Báo cáo của UBND cấp tỉnh: Ghi cụ thể tên của các UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh, tên của UBND cấp tỉnh và tên của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh có người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành quyết định xử phạt trong kỳ báo cáo;

- Báo cáo của UBND cấp xã: Ghi cụ thể tên của UBND cấp xã đã ban hành quyết định xử phạt trong kỳ báo cáo;

- Báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước: Ghi cụ thể tên của cơ quan/đơn vị trực thuộc có người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành quyết định xử phạt trong kỳ báo cáo.

- Báo cáo của các tổ chức thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc (cơ quan ở cấp tỉnh): Ghi cụ thể tên của các cơ quan/đơn vị trực thuộc có người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành quyết định xử phạt trong kỳ báo cáo;

- Báo cáo của các tổ chức thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc (cơ quan ở cấp xã): Ghi cụ thể tên cơ quan/đơn vị đã ban hành quyết định xử phạt trong kỳ báo cáo.

* Cột (4) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9)

* Cột (10) = Cột (11) + Cột (12) + Cột (15); Cột (12) = Cột (13) + Cột (14)

* Cột (16) = Cột (17) + Cột (18)

* Cột (20): Ghi tổng số quyết định xử phạt vi phạm hành chính bị ban hành quyết định cưỡng chế thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật xử lý vi phạm hành chính).

* Cột (22): Ghi tổng số tiền phạt đã thu được từ các quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong kỳ thống kê.

* Cột (24): Ghi tổng số tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu gồm tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính và tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

* Cột (25): Các khoản tiền khác thu từ xử phạt vi phạm hành chính, ví dụ: Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28, Điều 37 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản tiền thu từ việc chấp hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính;...